

EMOTIONAL INTELLIGENCE AMONG STUDENTS AT UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY, HUE UNIVERSITY AND ASSOCIATED FACTORS

Nguyen Thi Hoai Phuong, Nguyen Thi Quoc Han, Dau Van Quy, Tran Thi Thanh Thu, Le Hoang Vu, Truong Ho Bao Nhi, Tran Thi Phuong Thu, Nguyen Thi Huyen Trang, Nguyen Bao Tran, Nguyen Minh Tu, Tran Binh Thang, Dang Cao Khoa*

University of Medicine and Pharmacy, Hue University - 6 Ngo Quyen, Thuan Hoa ward, Hue city, Vietnam

Received: 21/04/2026

Revised: 22/05/2026; Accepted: 18/06/2026

ABSTRACT

Objective: To describe the emotional intelligence of students at University of Medicine and Pharmacy, Hue University and to identify factors associated with emotional intelligence.

Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted among 710 second- to fourth-year students. Emotional intelligence was assessed using the short form of the TEIQue-SF, with a Cronbach's Alpha of 0.81. Multivariable linear regression was employed to examine factors associated with emotional intelligence.

Results: The mean emotional intelligence score was 4.24 ± 0.48 points. Among its components, the "well-being" domain had the highest mean score (4.50 ± 0.72 points). Multivariable linear regression analysis indicated that emotional intelligence was significantly associated with age ($B = 0.043$; 95% CI: 0.00-0.077; $p = 0.012$), gender ($B = 0.091$; 95% CI: 0.018-0.164; $p = 0.015$), place of residence ($B = 0.132$; 95% CI: 0.037-0.227; $p = 0.006$), and level of interest in the field of study (moderate interest: $B = 0.188$; 95% CI: 0.001-0.375; $p = 0.049$; high interest: $B = 0.320$; 95% CI: 0.132-0.508; $p < 0.001$).

Conclusion: Integrating emotional intelligence development into the curriculum is recommended, with particular attention to younger students, males, and those with less favorable living conditions. Enhancing academic counseling and career orientation may improve students' interest in their field of study and promote better mental health outcomes.

Keywords: Emotional intelligence, medical students, associated factors, higher education.

*Corresponding author

Email: dckhoa@huemed-univ.edu.vn Phone: (+84) 358280086 DOI: 10.52163/yhc.v67i6.5543



TRÍ TUỆ CẢM XÚC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Thị Hoài Phương, Nguyễn Thị Quốc Hân, Đậu Văn Quý, Trần Thị Thanh Thư, Lê Hoàng Vũ, Trương Hồ Bảo Nhi, Trần Thị Phương Thư, Nguyễn Thị Huyền Trang, Nguyễn Bảo Trân, Nguyễn Minh Tú, Trần Bình Thắng, Đặng Cao Khoa*

Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế - 6 Ngô Quyền, phường Thuận Hóa, thành phố Huế, Việt Nam

Ngày nhận bài: 21/04/2026

Ngày chỉnh sửa: 22/05/2026; Ngày duyệt đăng: 18/06/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả trí tuệ cảm xúc của sinh viên Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế và xác định một số yếu tố liên quan.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 710 sinh viên năm 2-4. Trí tuệ cảm xúc được đo bằng thang TEIQue-SF (Cronbach's Alpha = 0,81). Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định các yếu tố liên quan.

Kết quả: Điểm trí tuệ cảm xúc trung bình là $4,24 \pm 0,48$ điểm. Trong các cấu phần, “mức độ hạnh phúc” cao nhất ($4,50 \pm 0,72$ điểm). Phân tích hồi quy cho thấy trí tuệ cảm xúc có liên quan có ý nghĩa thống kê với: tuổi ($B = 0,043$; 95% CI: 0,00-0,077; $p = 0,012$), giới tính ($B = 0,091$; 95% CI: 0,018-0,164; $p = 0,015$), nơi ở ($B = 0,132$; 95% CI: 0,037-0,227; $p = 0,006$) và mức độ yêu thích ngành học (mức bình thường: $B = 0,188$; 95% CI: 0,001-0,375; $p = 0,049$; mức yêu thích: $B = 0,320$; 95% CI: 0,132-0,508; $p < 0,001$).

Kết luận: Cần tích hợp phát triển trí tuệ cảm xúc trong chương trình đào tạo, chú trọng nhóm sinh viên trẻ, nam và có điều kiện sống chưa thuận lợi. Đồng thời tăng cường tư vấn học tập, định hướng nghề nghiệp nhằm nâng cao sự yêu thích ngành học và cải thiện sức khỏe tâm thần.

Từ khóa: Giáo dục đại học, sinh viên y khoa, trí tuệ cảm xúc, yếu tố liên quan.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong đào tạo khối ngành khoa học sức khỏe, bên cạnh kiến thức chuyên môn và kỹ năng lâm sàng, năng lực kiểm soát và điều hòa cảm xúc ngày càng được xem là yếu tố quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả nghề nghiệp [1]. Với chương trình học kéo dài, khối lượng kiến thức lớn và yêu cầu chính xác cao, sinh viên y dễ gặp căng thẳng tâm lý; nếu không được nhận diện và quản lý hiệu quả có thể dẫn đến lo âu, kiệt sức, giảm kết quả học tập, thậm chí hành vi tự hại [2].

Trí tuệ cảm xúc (TTCX) là năng lực giúp cá nhân nhận diện, hiểu và điều chỉnh cảm xúc của bản thân và người khác. Khác với các đặc điểm bẩm sinh, TTCX có thể được phát triển thông qua trải nghiệm và giáo dục, đặc biệt trong môi trường đại học [3]. Nghiên cứu tại Trung Quốc cho thấy TTCX đóng góp 21,1% trong bảo vệ sức khỏe tâm thần, cải thiện thành tích học tập và giảm các nguy cơ tiêu cực ở sinh viên y khoa [4]. Tuy nhiên, TTCX không đồng đều giữa các cá nhân do ảnh hưởng của đặc điểm cảm xúc và mức độ thỏa mãn nhu cầu tâm lý, do đó cần được đánh giá trong từng bối cảnh cụ thể.

Tại Việt Nam, sức khỏe tâm thần của sinh viên ngành y là vấn đề đáng quan tâm. Nghiên cứu tại Trường Đại học Y Hà Nội ghi

nhận 44,1% sinh viên có TTCX thấp; nhóm này có nguy cơ lo âu cao gấp 3,47 lần và trầm cảm cao gấp 4,23 lần so với nhóm TTCX cao [5]. Tại miền Trung, khảo sát ở Đại học Huế cho thấy tỷ lệ căng thẳng, lo âu và trầm cảm lần lượt là 51,84%, 81,55% và 57,09%, nhiều trường hợp ở mức nặng [6]. Tuy nhiên, các nghiên cứu còn hạn chế về phân tích chuyên sâu TTCX ở sinh viên khối ngành sức khỏe, đặc biệt trong bối cảnh đào tạo đặc thù. Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu TTCX của sinh viên Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế và các yếu tố liên quan.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Tiêu chuẩn lựa chọn: sinh viên các ngành y khoa, răng hàm mặt, y học cổ truyền, y học dự phòng từ năm thứ 2-4 hệ chính quy, đang theo học tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế có mặt tại thời điểm nghiên cứu và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: sinh viên vắng mặt trong thời gian thu thập số liệu hoặc không hoàn thành đầy đủ bảng câu hỏi khảo sát.

*Tác giả liên hệ

Email: dckhoa@huemed-univ.edu.vn Điện thoại: (+84) 358280086 DOI: 10.52163/yhc.v67i6.5543

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế từ tháng 1-7 năm 2025.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.4. Cỡ mẫu nghiên cứu

Toàn bộ 817 sinh viên các ngành y khoa, răng hàm mặt, y học cổ truyền, y học dự phòng từ năm thứ 2-4 hệ chính quy của Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế. Sau khi tiến hành lọc phiếu khảo sát, chúng tôi thu thập được 710/817 phiếu (86,9%) đủ tiêu chuẩn đưa vào nghiên cứu.

2.5. Phương pháp chọn mẫu

- Bước 1: Tiến hành chọn mẫu có chủ đích để chọn các sinh viên từ năm thứ 2-4, thuộc các ngành y khoa, răng hàm mặt, y học cổ truyền và y học dự phòng, Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế.

- Bước 2: Trong từng ngành học, thực hiện chọn ngẫu nhiên 1 lớp từ các khối lớp sinh viên năm thứ 2-4 tham gia vào nghiên cứu.

- Bước 3: Trong mỗi lớp được chọn, chọn toàn bộ sinh viên đáp ứng tiêu chuẩn chọn mẫu.

2.6. Biến số nghiên cứu và cách lượng hóa

Bộ câu hỏi được thiết kế sẵn theo mục tiêu gồm 2 phần:

- Phần 1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.

+ Đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu: tuổi, giới tính, dân tộc, ngành học, năm học, nơi ở, tình trạng hôn nhân của bố mẹ, con thứ mấy trong gia đình, mức chi tiêu, tình hình tài chính đáp ứng với nhu cầu học tập, tình trạng quan hệ với gia đình và bạn bè.

+ Đặc điểm về học tập của đối tượng nghiên cứu: hình thức học, thời gian học trung bình, khó khăn trong học tập, xếp loại học tập và điểm rèn luyện, mức độ yêu thích ngành học, tham gia câu lạc bộ, đi làm thêm ngoài giờ học.

- Phần 2: Đánh giá TTCX của đối tượng nghiên cứu bằng thang đo TEIQue-SF (Trait Emotional Intelligence Questionnaire-Short Form), phiên bản rút gọn do Petrides K và cộng sự phát triển [7]. Thang đo này đã được ứng dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia, với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha dao động từ 0,81-0,87 [8-9]. Tại Việt Nam, công cụ này đã được kiểm định độ tin cậy và giá trị sử dụng tốt trong nhóm thanh thiếu niên, với hệ số Cronbach's Alpha đạt 0,77 [10]. Trong nghiên cứu hiện tại, thang đo TEIQue-SF cho thấy độ tin cậy nội tại tốt với Cronbach's Alpha = 0,81. Thang TEIQue-SF gồm 30 mục, được đánh giá theo thang Likert 7 điểm, từ 1 điểm (hoàn toàn không đồng ý) đến 7 điểm (hoàn toàn đồng ý). Thang đo bao gồm 4 cấu phần: tính đa cảm, khả năng tự kiểm soát, mức độ hạnh phúc và tính hòa đồng. Điểm của mỗi cấu phần được tính bằng trung bình cộng của các mục tương ứng, trong khi tổng điểm TTCX được xác định bằng trung bình cộng của 30 mục [7].

2.7. Phương pháp thu thập số liệu

Dữ liệu được thu thập trực tiếp tại các lớp học của sinh viên đủ tiêu chuẩn tham gia. Trước khi thu thập, nhóm nghiên cứu giới thiệu mục tiêu và nội dung của nghiên cứu, sau đó phát trang thông tin nghiên cứu để sinh viên đọc và xác nhận đồng ý tham gia. Người tham gia tự điền thông tin vào phiếu điều tra dưới sự hướng dẫn của điều

tra viên. Sau khi hoàn thành, các phiếu được thu lại và kiểm tra ngay tại chỗ nhằm đảm bảo tính đầy đủ và hợp lệ của dữ liệu. Những phiếu trả lời thiếu nhiều thông tin, không hoàn thành bảng hỏi hoặc có biểu hiện trả lời không nhất quán sẽ được loại khỏi quá trình phân tích.

2.8. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SPSS 27.0. Sử dụng thống kê mô tả (tần số, tỷ lệ phần trăm, trung bình, trung vị). Do dữ liệu về điểm trung bình tổng điểm TTCX có phân phối không chuẩn (phép kiểm định Kolmogorov-Smirnov có $p < 0,05$) nên sử dụng các kiểm định phi tham số gồm Mann-Whitney U và Kruskal Wallis để xác định mối liên quan giữa 2 biến số (biến độc lập và biến phụ thuộc). Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến được thực hiện để xác định yếu tố liên quan đến TTCX của đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu áp dụng mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$ và khoảng tin cậy 95%.

2.9. Đạo đức nghiên cứu

Đối tượng tham gia nghiên cứu được thông tin đầy đủ về mục đích, yêu cầu và nội dung của nghiên cứu. Các đối tượng tham gia nghiên cứu có thể rút khỏi nghiên cứu bất cứ lúc nào với bất kỳ lý do gì. Mọi thông tin liên quan đến đối tượng được mã hóa và lưu trữ bảo đảm bí mật, chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

3.1.1. Đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu

Độ tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $21,19 \pm 1,03$; nữ giới chiếm nhiều hơn với 63,5% và phần lớn sinh viên thuộc dân tộc Kinh (96,9%). Về ngành học, nhóm sinh viên y khoa chiếm tỷ lệ cao nhất (37,5%) và thấp nhất là sinh viên y học cổ truyền (16,6%). Đa số sinh viên đang sống tại ký túc xá/nhà trọ (83,8%) và 92,3% sinh viên có bố mẹ đang sống cùng nhau. Xét thứ tự con trong gia đình, con út (35,8%) và con đầu (35,4%) chiếm tỷ lệ cao nhất và tương đương nhau. Chi tiêu hàng tháng chủ yếu nằm trong khoảng 2-3 triệu đồng và phần lớn sinh viên có tình hình tài chính đủ để đáp ứng nhu cầu học tập (90%). Mối quan hệ với gia đình và bạn bè nhìn chung được đánh giá tốt.

3.1.2. Đặc điểm về học tập của đối tượng nghiên cứu

Hình thức học chủ yếu là tự học cá nhân chiếm tỷ lệ cao nhất với 86,6%. Thời gian trung bình dành cho việc học mỗi ngày, ghi nhận hai khung giờ phổ biến nhất là từ 1-2 giờ (37,9%) và từ 3-4 giờ (34,1%). Đa số đối tượng lựa chọn vấn đề khó tiếp thu bài học (43,2%), tiếp theo là thiếu tài liệu học tập (18,7%), không có người hỗ trợ (16,9%) và thiếu thời gian học (16,3%). Phần lớn sinh viên xếp loại học tập (84,5%) và điểm rèn luyện (98%) từ khá trở lên. Có 61% sinh viên tham gia câu lạc bộ trong hoặc ngoài trường và 36,9% các câu lạc bộ liên quan đến học tập. Ngoài ra, 81,7% sinh viên không đi làm thêm.

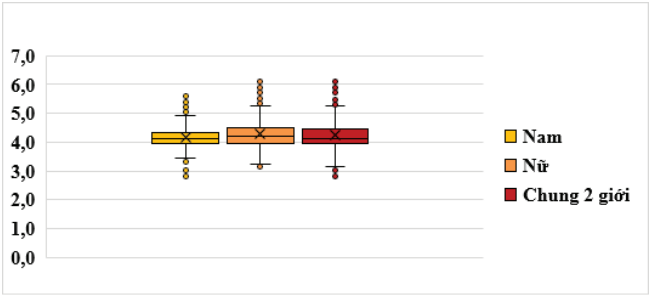
3.2. TTCX của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. TTCX của đối tượng nghiên cứu (n = 710)

Cấu phần	$\bar{X} \pm SD$ (điểm)	Min-max (điểm)
Mức độ hạnh phúc	$4,50 \pm 0,72$	1,17-6,83
Khả năng tự kiểm soát	$4,08 \pm 0,69$	2,00-6,50

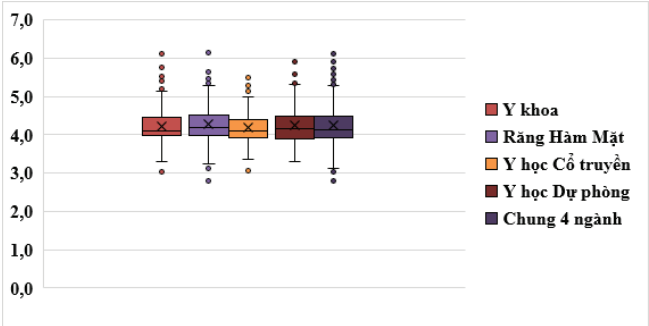
Cấu phần	$\bar{X} \pm SD$ (điểm)	Min-max (điểm)
Tính đa cảm	$4,31 \pm 0,70$	2,50-6,75
Tính hòa đồng	$4,07 \pm 0,67$	1,33-7,00
Tổng điểm TTCX	$4,24 \pm 0,48$	2,80-6,13

Điểm trung bình tổng điểm TTCX của sinh viên là $4,24 \pm 0,48$, trong đó cấu phần mức độ hạnh phúc có điểm trung bình cao nhất ($4,50 \pm 0,72$ điểm), tiếp đến là tính đa cảm ($4,31 \pm 0,70$ điểm), khả năng tự kiểm soát ($4,08 \pm 0,69$ điểm) và thấp nhất là cấu phần tính hòa đồng ($4,07 \pm 0,67$ điểm).



Biểu đồ 1. Tổng điểm TTCX theo giới tính

Tổng điểm TTCX của nữ giới ($4,27 \pm 0,02$ điểm) cao hơn so với nam giới ($4,18 \pm 0,03$ điểm).



Biểu đồ 2. Tổng điểm TTCX theo ngành học

Kết quả cho thấy điểm trung bình TTCX của sinh viên ở các ngành học tương đối tương đồng, trong đó sinh viên ngành răng hàm mặt có điểm trung bình cao nhất ($4,27 \pm 0,52$ điểm), tiếp đến là y học dự phòng ($4,25 \pm 0,50$ điểm) và y khoa ($4,23 \pm 0,47$ điểm), trong khi sinh viên ngành y học cổ truyền có điểm trung bình thấp nhất ($4,18 \pm 0,42$ điểm).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến TTCX của sinh viên

Bảng 2. Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến các yếu tố liên quan đến TTCX của đối tượng nghiên cứu

Yếu tố liên quan		TTCX			
		B	SE ⁽¹⁾	95% CI ⁽²⁾	p
Tuổi		0,043	0,017	0,009; 0,077	0,012
Giới tính (nữ so với nam)		0,091	0,037	0,018; 0,164	0,015
Sống với bố mẹ/người thân (so với sống ở ký túc xá/nhà trọ)		0,132	0,048	0,037; 0,227	0,006
Tình trạng mối quan hệ với gia đình	Bình thường (so với không tốt)	-0,022	0,207	-0,427; 0,384	0,915
	Tốt (so với không tốt)	0,071	0,198	-0,318; 0,461	0,720

Yếu tố liên quan		TTCX			
		B	SE ⁽¹⁾	95% CI ⁽²⁾	p
Tình trạng mối quan hệ với bạn bè	Bình thường (so với không tốt)	0,001	0,142	-0,277; 0,279	0,994
	Tốt (so với không tốt)	0,071	0,137	-0,198; 0,339	0,605
Học nhóm cùng bạn bè (có so với không)		0,057	0,039	-0,018; 0,133	0,138
Mức độ yêu thích ngành học	Bình thường (so với không yêu thích)	0,188	0,095	0,001; 0,375	0,049
	Yêu thích (so với không yêu thích)	0,320	0,096	0,132; 0,508	< 0,001
R ² = 0,070; Adj.R ² = 0,057; p < 0,001					

Ghi chú: ⁽¹⁾SE = Sai số chuẩn (Standard Error); ⁽²⁾CI = Khoảng tin cậy (Confidence Interval).

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với TTCX ($p < 0,05$) gồm: tuổi ($B = 0,043$; $p = 0,012$), giới tính (nữ cao hơn nam; $B = 0,091$; $p = 0,015$), nơi ở (sống cùng gia đình cao hơn sống ở ký túc xá/nhà trọ; $B = 0,132$; $p = 0,006$) và mức độ yêu thích ngành học (mức bình thường: $B = 0,188$; $p = 0,049$; yêu thích: $B = 0,320$; $p < 0,001$). Các yếu tố này đều có mối liên quan thuận chiều với TTCX của sinh viên.

4. BÀN LUẬN

4.1. TTCX của đối tượng nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung mô tả đặc điểm TTCX của sinh viên y khoa và xác định các yếu tố liên quan. Thông qua đó, nghiên cứu hướng đến việc làm rõ vai trò của TTCX như một yếu tố tâm lý quan trọng ảnh hưởng đến kết quả học tập và sự phát triển của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy điểm trung bình TTCX của sinh viên đạt $4,24 \pm 0,48$ điểm, phản ánh mức điểm khá cao trên thang đo được sử dụng. Tuy nhiên, mức điểm này thấp vẫn hơn so với một số nghiên cứu cùng thang đo trước đây [11-12]. Sự khác biệt này có thể đặt trong bối cảnh chuyển đổi chính sách đào tạo nhân lực y tế theo Luật Khám bệnh, Chữa bệnh năm 2023 [13] và Nghị định số 96/2023/NĐ-CP [14], theo đó từ năm 2027 việc cấp giấy phép hành nghề dựa trên đánh giá năng lực độc lập thay vì chỉ dựa vào bằng tốt nghiệp [15]. Cơ chế này làm gia tăng đáng kể áp lực chuẩn hóa đầu ra, khi sinh viên không chỉ phải hoàn thành chương trình đào tạo mà còn phải đáp ứng yêu cầu năng lực thực hành thực tế với mức độ chính xác và an toàn cao. Bên cạnh đó, mức học phí cao tại các trường y và chi phí đào tạo đặc thù cũng góp phần tạo áp lực thành tích và kỳ vọng nghề nghiệp. Những yếu tố này có thể tác động hai chiều đến TTCX: một mặt thúc đẩy sinh viên rèn luyện khả năng tự kiểm soát và thích nghi trong môi trường áp lực cao; mặt khác, nếu không được hỗ trợ phù hợp, có thể làm gia tăng căng thẳng và ảnh hưởng đến sự ổn định cảm xúc.

Ngoài ra, trong 4 cấu phần, “mức độ hạnh phúc” có điểm trung bình cao nhất ($4,50 \pm 0,72$ điểm), tiếp đến là “tính đa cảm” ($4,31 \pm 0,70$ điểm) và thấp nhất là “tính hòa đồng” ($4,07 \pm 0,67$ điểm). Phát hiện này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Bảo Châu và cộng sự (2023) [12], trong đó sinh viên có xu hướng duy trì trạng thái cảm xúc tích cực và cảm nhận rõ ràng về giá trị bản thân. Tuy nhiên,

kết quả này khác biệt so với nghiên cứu của Alkhayr L.A và cộng sự (2022), khi nhóm tác giả này ghi nhận thứ tự điểm trung bình của các cấu phần theo chiều giảm dần lần lượt là mức độ hạnh phúc, tính hòa đồng, tính đa cảm và khả năng tự kiểm soát [16]. Sự khác biệt này có thể liên quan đến bối cảnh đào tạo và đặc điểm môi trường học tập. Cụ thể, trong nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận tỷ lệ lớn sinh viên có mối quan hệ gia đình (89,7%) và bạn bè (77,6%) tốt, đây có thể là nguồn hỗ trợ cảm xúc quan trọng góp phần củng cố cấu phần mức độ hạnh phúc. Tuy nhiên, cấu phần tính hòa đồng có điểm trung bình thấp hơn so với các cấu phần còn lại. Kết quả này có thể liên quan đến việc vẫn còn một bộ phận sinh viên gặp khó khăn trong duy trì hoặc mở rộng các mối quan hệ bạn bè (0,9%), và 39% sinh viên không tham gia các câu lạc bộ trong hoặc ngoài trường, cho thấy sự khác biệt nhất định trong khả năng hòa nhập xã hội giữa các sinh viên. Điều này gợi ý sự cần thiết tăng cường các mô hình học tập hợp tác và chương trình kết nối đồng đẳng nhằm cải thiện khả năng hòa nhập và phát triển kỹ năng xã hội cho sinh viên.

4.2. Các yếu tố liên quan đến TTCX của đối tượng nghiên cứu

Khi phân tích mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để xác định các yếu tố liên quan đến TTCX của sinh viên Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế, chúng tôi thấy tuổi có mối liên quan với TTCX của sinh viên. Cụ thể, khi tăng thêm 1 tuổi thì điểm TTCX tăng trung bình 0,043 điểm ($B = 0,043$; $p = 0,012$). Kết quả này cho thấy tuổi có mối liên quan thuận chiều với TTCX, dù mức độ tác động không lớn. Về mặt lý thuyết, phát hiện này phù hợp với mô hình năng lực cảm xúc của Salovey P và cộng sự, theo đó TTCX là một dạng năng lực có thể được tích lũy và hoàn thiện dần thông qua trải nghiệm xã hội và quá trình học tập [3]. Khi tuổi tăng lên, sinh viên có xu hướng trải qua nhiều tình huống học tập, tương tác liên cá nhân và thách thức tâm lý hơn. Vì vậy, cần lồng ghép các chương trình phát triển kỹ năng cảm xúc, xã hội và trải nghiệm thực tế ngay từ năm đầu để nâng cao khả năng nhận diện, hiểu và điều chỉnh cảm xúc.

Cùng với đó, kết quả cũng ghi nhận giới tính có ảnh hưởng đến TTCX của đối tượng nghiên cứu. Cụ thể, sinh viên nữ có điểm TTCX tăng thêm 0,091 lần so với sinh viên nam ($p < 0,05$). Nghiên cứu của Trần Thị Thu Mai (2019) cũng cho thấy nữ giới có TTCX vượt trội so với nam giới [17]. Điều này có thể được lý giải bởi nữ giới thường có mức độ nhạy cảm cảm xúc và khả năng tương tác xã hội nổi trội hơn, đặc biệt ở các khía cạnh như thấu cảm và điều hòa cảm xúc. Đặc biệt trong lĩnh vực y khoa, những năng lực này có ý nghĩa quan trọng trong việc thiết lập mối quan hệ với người bệnh, lắng nghe tích cực và xử lý tình huống lâm sàng một cách linh hoạt, qua đó góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc và hiệu quả điều trị.

Bên cạnh đó, nơi ở cũng cho thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê với TTCX. Sinh viên sống cùng bố mẹ hoặc người thân có điểm TTCX cao hơn so với nhóm sống tại ký túc xá hoặc nhà trọ ($B = 0,132$; $p = 0,006$). Phát hiện này có thể được lý giải trên cơ sở các bằng chứng về vai trò của môi trường gia đình đối với sức khỏe tâm thần [18]. Ví dụ, việc có anh chị em ruột hoặc trải qua nỗi đau mất cha mẹ đều có liên quan đến sự biến đổi TTCX [19]. Trong khi sự hỗ

trợ tốt từ gia đình và việc sống cùng gia đình được chứng minh là có lợi cho sự phát triển TTCX [20].

Một phát hiện thú vị trong nghiên cứu của chúng tôi là mức độ yêu thích ngành học có mối liên quan với TTCX của sinh viên. Cụ thể, những sinh viên có mức độ yêu thích ngành học ở mức bình thường ($B = 0,188$; $p = 0,049$) và yêu thích ($B = 0,320$; $p < 0,001$) có điểm TTCX cao hơn so với nhóm không yêu thích. Hiện tại, chúng tôi chưa tìm thấy nghiên cứu nào nói về vấn đề này. Song có thể giả định rằng mức độ yêu thích ngành học có liên quan đến khả năng nhận biết, hiểu và kiểm soát cảm xúc của bản thân. Nghiên cứu của Bùi Thị Hồng Minh (2024) cho rằng mức độ hứng thú học tập của sinh viên càng cao thì sự hài lòng với trải nghiệm học tập trong môi trường đại học càng lớn [21]. Trạng thái này hỗ trợ khả năng tự điều chỉnh và xử lý các cảm xúc tiêu cực như lo âu hay thất vọng. Ngược lại, sự thiếu hứng thú với ngành học có thể làm gia tăng cảm xúc tiêu cực kéo dài và suy giảm khả năng thích ứng [22]. Vì vậy, mức độ yêu thích ngành học có thể được xem là một yếu tố tâm lý góp phần nâng cao và duy trì TTCX ở sinh viên.

Nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế cần được xem xét. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ tập trung vào sinh viên từ năm thứ 2-4 thuộc các ngành y khoa, răng hàm mặt, y học cổ truyền, y học dự phòng nên chưa thể đại diện cho toàn bộ sinh viên của trường. Thứ hai, phương pháp thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi tự điền tuy thuận tiện và phù hợp với quy mô mẫu lớn, nhưng có thể phát sinh sai số do sự khác biệt trong cách hiểu câu hỏi giữa các cá nhân. Thứ ba, sự không đồng đều về số lượng sinh viên tham gia giữa các ngành học có thể ảnh hưởng đến tính đại diện và hạn chế khả năng so sánh giữa các nhóm ngành trong quá trình phân tích.

5. KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy TTCX của sinh viên ở mức khá cao ($4,24 \pm 0,48$ điểm). Trong các cấu phần, mức độ hạnh phúc cao nhất ($4,50 \pm 0,72$ điểm), trong khi tính hòa đồng thấp hơn ($4,07 \pm 0,67$ điểm). Hồi quy tuyến tính đa biến xác định các yếu tố liên quan thuận chiều với TTCX gồm: tuổi, giới tính, sống cùng gia đình và mức độ yêu thích ngành học. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng về thực trạng TTCX ở sinh viên khối ngành sức khỏe, làm cơ sở xây dựng các chương trình can thiệp phù hợp. Cần phát triển môi trường học tập thân thiện, tăng cường tương tác hai chiều giữa giảng viên và sinh viên, đồng thời đẩy mạnh tư vấn tâm lý và hướng dẫn kỹ năng học tập, quản lý thời gian, ứng dụng công nghệ và học tập tích cực nhằm nâng cao hứng thú, hiệu quả học tập và chất lượng cuộc sống của sinh viên.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Batt-Rawden S.A et al. Teaching empathy to medical students: an updated, systematic review. *Academic Medicine*, 2013, 88 (8): 1171-7. doi: 10.1097/acm.0b013e318299f3e3
- [2] Ruiz-Moral R et al. Medical students' perceptions towards learning communication skills: a qualitative study following the 2-year training programme. *International Journal of Medical Education*, 2019, 10: 90-97. doi: 10.5116/ijme.5cbd.7e96

- [3] Salovey P, Mayer J.D. Emotional intelligence. *Imagination Cognition and Personality*, 1990, 9 (3): 185-211. doi: 10.2190/DUGG-P24E-52WK-6CDG
- [4] Ahmed M Abdulla Alabbasi et al. Emotional intelligence weakly predicts academic success in medical programs: a multilevel meta-analysis and systematic review. *BMC Medical Education*, 2023, 23 (1): 425. doi: 10.1186/s12909-023-04417-8
- [5] Lê Thị Vũ Huyền, Lê Hạnh Nguyên. Trí tuệ cảm xúc của sinh viên hệ bác sĩ y học dự phòng Trường Đại học Y Hà Nội năm học 2024-2025. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 2025 (338): 10-17. <https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd/article/view/124321>
- [6] Tôn Thất Minh Thông và cộng sự. Sức khỏe tâm thần của sinh viên Đại học Huế. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế*, 2022, 62 (2): 163-173.
- [7] Petrides K et al. Trait emotional intelligence: psychometric investigation with reference to established trait taxonomies. *European Journal of Personality*, 2001, 15 (6): 425-448. doi: 10.1002/per.416
- [8] Petrides K.V et al. Trait emotional intelligence and children's peer relations at school. *Social Development*, 2008, 15 (3): 537-547. doi: 10.1111/j.1467-9507.2006.00355.x
- [9] Stamatopoulou M et al. Trait emotional intelligence questionnaire-adolescent short form: a psychometric investigation in greek context. *Sage Journals*, 2018, 36 (5): 436-445. doi: 10.1177/0734282916687706
- [10] Nguyen N.Q.A, Tran T et al. Validation of the trait emotional intelligence questionnaire - Adolescent short form (TEIQue-ASF) among adolescents in Vietnam. *SSM - Mental Health*, 2025, 7: 1-9. doi: 10.1016/j.ssmmh.2025.100413
- [11] Nguyen N.Q.A, Dinh T.H.V et al. Emotional intelligence and mental health among Hue University students. *Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 2022, 131 (6C): 169-185. doi: 10.26459/hueunijssh.v131i6C.6515
- [12] Nguyễn Thị Bảo Châu, Phan Đỗ Quỳnh Trâm. Trí tuệ cảm xúc của sinh viên ngành sư phạm. *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, 2023, 7 (1): 1-11. doi: 10.63506/jilc.0701.70
- [13] Quốc hội. Luật số 15/2023/QH15, ngày 09 tháng 01 năm 2023: Luật Khám bệnh, Chữa bệnh.
- [14] Chính phủ. Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2023: Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, Chữa bệnh.
- [15] Hội đồng Y khoa Quốc gia. Thông báo tổ chức kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, 30/03/2026. <https://www.hoidongykhoaquocgia.com/tin-tuc/chi-tiet/thong-bao-to-chuc-ky-kiem-tra-danh-gia-nang-luc-hanh-nghe-kham-benh-chua-benh>
- [16] Alkhayr L.A et al. Is emotional intelligence linked with academic achievement? The first TEIQue-SF study in a sample of Saudi medical rehabilitation students. *Annals of Medicine and Surgery (Lond)*, 2022, 78: 103726. doi: 10.1016/j.amsu.2022.103726
- [17] Trần Thị Thu Mai. Trí tuệ cảm xúc của sinh viên Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, 2013 (48): 76-86. doi: 10.54607/hcmue.js.0.48.1911(2013)
- [18] Phạm Thị Phương Thảo và cộng sự. Xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ nhằm giải quyết các vấn đề sức khỏe tâm thần và những rào cản trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2024, 539 (3): 262-266. doi: 10.51298/vmj.v539i3.10116
- [19] Martínez-Rodríguez A et al. Factors influencing the development of emotional intelligence in university students. *European Journal of Psychology of Education*, 2025, 40 (2): 1-33. doi: 10.1007/s10212-025-00956-4
- [20] Zhao M et al. The relationship between family functioning, emotional intelligence, loneliness, social support, and depressive symptoms among undergraduate students. *Behavioral Sciences (Basel)*, 2024, 14 (9): 819. doi: 10.3390/bs14090819
- [21] Bui Thi Hong Minh. Exploring the relationship between learning motivation and student satisfaction in higher education in Vietnam. *Tennessee Research International of Social Sciences*, 2024, 6 (2): 177-184.
- [22] Le Mai Duong Ngoc et al. Academic motivation in association with mental health and quality of life among medical and health science students: a survey in Vietnam. *BMC Medical Education*, 2025, 25 (1): 986. doi: 10.1186/s12909-025-07368-4.